

Bản tin chứng khoán

Trong số này

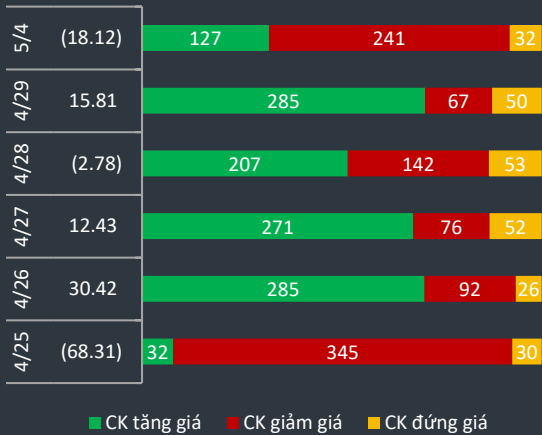
Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

Độ rộng thị trường



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

NLG	46.0
HPG	31.4
BCG	20.5
BID	12.5
OCB	7.6
FUEVFNVD	6.2
VSC	6.1
HAH	4.8
SAB	4.1
ANV	3.8
SHB	3.0
VND	(13.6)
VCB	(14.5)
GAS	(14.9)
DGW	(19.0)
DIG	(19.8)
VHC	(21.8)
DGC	(29.6)
KDH	(45.6)

VGG: Tổng Công ty cổ phần May Việt Tiến (UpCOM: VGG) đã công bố BCTC hợp nhất Quý 1/2022 với doanh thu thuần tăng 4,5% đạt 1.519 tỷ đồng. Lợi nhuận gộp đạt 156,9 tỷ đồng, tăng 23,9% so với quý 1/2021.

Trong kỳ VGG có 12,4 tỷ đồng doanh thu tài chính, tăng 23,2% so với cùng kỳ, chi phí tài chính tăng mạnh 88,7% lên mức 8,6 tỷ đồng. Hoạt động liên doanh liên kết của công ty trong kỳ có lãi 2,1 tỷ đồng, trong khi quý 1/2021 ghi nhận lỗ 1,5 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế hơn 26 tỷ đồng, tăng cao gấp 5 lần so với quý 1/2021. LNST công ty mẹ là 25,7 tỷ đồng. VGG đã hoàn thành được 23,4% mục tiêu về doanh thu và 20,8% mục tiêu về LNST.

DHC: Theo báo cáo hợp nhất quý I/2022 của CTCP Đông Hải Bến Tre, doanh thu thuần đạt 1.032 tỷ đồng, tăng 1,47% so với cùng kỳ năm ngoái. Doanh thu hầu như đi ngang trong khi giá vốn hàng bán tăng với mức cao hơn nên biên lãi gộp thu hẹp từ 23% xuống 18,5% quý này. Theo thông tin từ phía công ty, trong kỳ sản lượng sản xuất ổn định, giá giấy bán ra tăng, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng mạnh.

Chi phí tài chính giảm do công ty đã trả hết các khoản nợ vay trung hạn và lãi suất vay ngắn hạn giảm. Chi phí bán hàng tăng do tăng chi phí xuất khẩu và chi phí vận chuyển. Kết quả Dohaco lãi sau thuế gần 118 tỷ đồng, giảm khoảng 32% so với quý I năm ngoái.

Tính đến cuối tháng 3/2022, tổng tài sản của Dohaco tăng 400 tỷ lên mức 2.800 tỷ đồng, trong đó khoản phải thu ngắn hạn chiếm gần 30% tương ứng với 805 tỷ đồng. Còn hàng tồn kho cũng được trừ thêm 78% so với đầu năm lên 571 tỷ đồng.

Khoản mục nợ đi vay chỉ bao gồm vay ngắn hạn số tiền 319 tỷ đồng từ các ngân hàng, giảm 60 tỷ so với đầu năm và tiêu tốn của doanh nghiệp gần 4 tỷ đồng lãi vay phải trả.

Vnindex 1348.68

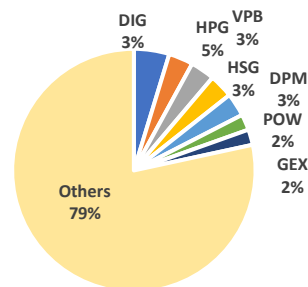
▼ -18.12 (-1.33%)

Biến động Big Cap

CP	Giá	+/-	%
POW	14.1	0.9	6.84
HVN	22.3	0.6	2.53
GAS	108.0	2.0	1.89
BVH	63.0	0.9	1.45
PLX	48.7	0.7	1.35
SAB	163.5	1.4	0.86
REE	83.0	0.6	0.73
VJC	130.3	0.4	0.31
PNJ	108.3	0.3	0.28
MWG	149.5	0.3	0.20
BID	37.3	-	-
VIC	79.7	(0.3)	(0.38)
FPT	104.5	(0.5)	(0.48)
VHM	64.5	(0.5)	(0.77)
PDR	61.5	(0.6)	(0.97)
VCB	79.9	(1.0)	(1.24)
DHG	99.5	(1.6)	(1.58)
NVL	80.5	(1.5)	(1.83)
HDB	24.8	(0.5)	(1.98)
BCM	84.0	(1.9)	(2.21)
VNM	72.5	(1.7)	(2.29)
VPB	35.8	(0.9)	(2.45)
MSN	113.1	(2.9)	(2.50)
CTG	27.0	(0.8)	(2.70)
GVR	28.1	(0.8)	(2.77)
ACB	31.8	(1.0)	(2.91)
HPG	42.0	(1.3)	(3.00)
MBB	28.9	(0.9)	(3.02)
VRE	30.0	(1.0)	(3.07)
STB	26.8	(1.0)	(3.43)
TCB	42.0	(2.0)	(4.55)
SSI	32.0	(1.6)	(4.62)
TPB	32.0	(1.6)	(4.76)
VIB	40.4	(2.6)	(6.05)



GTGD



Thị trường giao dịch trở lại sau phiên nghỉ lễ bất ngờ ảm đạm khi nhà đầu lo ngại cuộc họp FED có khả năng tăng lãi suất mạnh trong kỳ. Ngoài ra nhiều nhà đầu tư có lợi nhuận ở đợt bắt đáy đầu tuần cũng gia tăng chốt lãi cũng khiến nhiều nhóm cổ phiếu bị bán mạnh như nhóm phân bón, hóa chất. Đặc biệt là cổ phiếu họ FLC bị bán sàn hàng loạt với lượng dư bán hàng chục triệu đơn vị. Buổi trưa thị trường có phần hồi nhẹ nhưng áp lực bán gia tăng trở lại vào phiên chiều làm chỉ số Vnindex rơi sâu trở lại hơn 18 điểm.

Nhóm cổ phiếu liên quan bất động sản, chứng khoán, phân bón, ngân hàng giảm nhiều nhất trong ngày trong khi nhóm logistics, cảng biển, dầu khí, bảo hiểm, khoáng sản lại giữ giá tốt. Một số nhà đầu tư chốt lãi ngắn hạn nhưng cũng có một số khác e ngại có thêm vài vụ điều tra liên quan các hoạt động bất động sản. Thị trường còn nhiều rung lắc vì vậy nhà đầu tư chỉ ưu tiên ưu tiên tích lũy ở những nhịp điều chỉnh.

Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng cự	Note	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
DGW	136.6	3.5	120	160	Mua mới quanh 120-125	4/26/2022	9.3%
VCB	79.9	(2.3)	75	95	Mua quanh 75-78	4/21/2022	1.9%
MSN	113.1	(2.5)	117	145	Mua thêm quanh 100-110	4/21/2022	-8.0%
VCI	41.0	(1.2)	38	60	Chờ mua quanh 38-40	4/20/2022	-5.7%
VND	30.0	1.9	25	40	Chờ mua quanh 27-30	4/20/2022	-1.0%
VPB	35.8	4.5	35	45	Chờ mua thêm quanh 30-32	2/25/2022	-1.9%
TCM	70.9	5.8	60	100	Mua mới quanh 65-67. Mục tiêu 100	2/18/2022	5.8%
HPG	42.0	3.1	40	60	Nằm giữ	2/8/2022	-6.7%
FTS	46.4	(0.4)	50	60	Mua thêm quanh 42-45	4/25/2022	-3.3%
TNG	34.4	9.6	24	45	Mua mới quanh 27-29. Mục tiêu 45	2/7/2022	18.6%
GVR	28.1	2.2	28	40	Mua thêm quanh 27. Mục tiêu 38	4/26/2022	-6.5%
REE	83.0	16.4	60	90	Mua mới quanh 62-64. Mục tiêu 80	1/20/2022	27.7%
NLG	50.0	13.5	53	65	Mua mới quanh 52, Cắt lỗ nếu dưới 50	1/20/2022	-5.7%
OCB	23.1	3.1	24	35	Mua thêm quanh 22-24	4/25/2022	-1.9%
STK	58.6	4.3	50	70	Mua quanh 51-53. Mục tiêu 70	1/13/2022	10.6%
VIB	40.4	1.1	40	60	Mua thêm quanh giá 40-41	4/28/2022	-6.0%
MBB	28.9	2.8	25	35	Nằm giữ, mục tiêu 37	1/4/2022	-0.3%
MWG	149.5	3.2	125	160	Mua quanh 130-135.	1/4/2022	10.7%
DPM	73.0	1.1	35	77	Chốt lãi	2/7/2022	73.6%

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Tăng trưởng ngành trong ngày

Khoáng sản	1.85
Bảo hiểm	1.60
Dầu khí	1.39
Bao bì	1.15
Thủy sản	0.96
Công nghệ Thông tin	0.90
Vận tải - Logistics	0.47
Điện	0.43
Xây dựng	0.39
Hàng & Dịch vụ...	0.12
Viễn thông	(0.10)
Nước	(0.11)
Vật liệu xây dựng	(0.21)
Cao su	(0.42)
Đệt May	(0.45)
Thực phẩm và đồ...	(0.80)
Ô tô và phụ tùng	(0.86)
Tài nguyên Cơ bản	(0.94)
Hóa chất	(1.12)
Bán lẻ	(1.17)
Hàng cá nhân & Gia...	(1.21)
Sản xuất và KD Thép	(1.31)
Du lịch và Giải trí	(1.34)
Y tế	(1.37)
Ngân hàng	(1.42)
Phân bón	(1.84)
Truyền thông	2.15
Bất động sản KCN	2.22
Bất động sản	2.29
Dịch vụ tài chính	2.63

HPG - Tập đoàn Hòa Phát - Công bố BCTC hợp nhất quý I với doanh thu tăng 41,3% lên 44.058 tỷ đồng. Sau khi trừ giá vốn và chi phí, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ đạt 8.206 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Doanh nghiệp cho biết nguyên nhân là nhờ sản lượng thép thô tiêu thụ tăng, giá vốn và giá bán đều tốt.

VJC - Công ty cổ phần Hàng không Vietjet - Trong quý I/2022, Vietjet đạt doanh thu hợp nhất là 4.522 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế là 244 tỷ đồng, lần lượt tăng 12% và 98% so với cùng kỳ năm 2021.

PET - Tổng công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí - Quý I/2022, PET ghi nhận doanh thu đạt 4.815,8 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 88,7 tỷ đồng, lần lượt tăng 14,3% và 37,1% so với cùng kỳ.

DIG - Tổng công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Quý I/2022, DIG ghi nhận doanh thu đạt 518,9 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 61,59 tỷ đồng, lần lượt tăng 3,7% và 43,1% so với cùng kỳ năm trước.

VGI - CTCP Viettel Global - Doanh thu hợp nhất của Viettel Global trong quý đầu năm đạt 5.437 tỷ đồng, tăng hơn 800 tỷ, tương ứng tăng 17% so với cùng kỳ. Sau khi trừ chi phí Viettel Global đạt mức lợi nhuận trước thuế cao kỷ lục 1.643 tỷ đồng, tăng gần 1.750 tỷ đồng so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ đạt 1.189 tỷ, tăng 1.850 tỷ đồng.

KDH - CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền - Quý I/2022, KDH ghi nhận doanh thu giảm mạnh 82,9% so với cùng kỳ về 142,73 tỷ đồng, nhưng lợi nhuận sau thuế tăng 45% lên 299,8 tỷ đồng.

CTD - CTCP Xây dựng Coteccons - Quý I/2022, CTD ghi nhận doanh thu đạt 1.912,5 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 29,27 tỷ đồng, lần lượt giảm 25,5% và 46,3% so với cùng kỳ năm trước.

REE - Công ty cổ phần Cơ điện lạnh REE - Quý I/2022 với doanh thu hợp nhất đạt 2.045 tỷ đồng, tăng 72,9% so với cùng kỳ. Khấu trừ chi phí vận hành, REE báo lãi sau thuế 955,3 tỷ đồng, tăng gấp hai lần thực hiện quý I/2021, trong đó lợi nhuận thuộc về cổ đông công ty mẹ là 693,3 tỷ đồng, tăng trưởng 67%. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cũng tăng rõ rệt từ 1.345 đồng lên 2.236 đồng.

FLC - CTCP Tập đoàn FLC - Thông báo, ngày 9/5 tới đây sẽ chốt danh sách cổ đông tham dự Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2022. Chi tiết về thời gian, địa điểm tổ chức Đại hội sẽ được thông báo sau.

DBD - CTCP Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định – Đã thông qua việc triển khai phát hành hơn 17,27 triệu cổ phiếu trả cổ tức năm 2021 theo tỷ lệ 30%. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý II/2022.

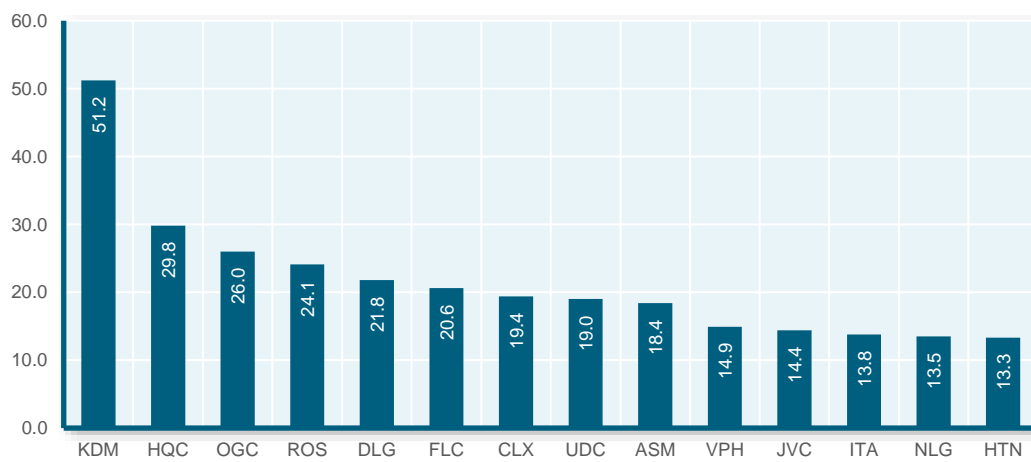


Tổng hợp kết quả kinh doanh theo ngành

Ngành	Số DN	Doanh thu Q1.2021	Doanh thu Q1.2022	% doanh thu	Lợi nhuận Q1.2021	Lợi nhuận Q1.2022	% tăng trưởng LN
Ngân hàng	27	82,357	98,086	19.1%	41,478	54,098	30.4%
Dịch vụ tài chính	39	9,999	13,676	36.8%	3,530	4,722	33.8%
Phân bón	13	10,388	20,483	97.2%	225	4,815	2036.3%
Hóa chất	22	11,812	18,153	53.7%	741	1,953	163.6%
Điện	40	27,534	31,229	13.4%	2,462	3,935	59.8%
Công nghệ Thông tin	15	9,748	11,745	20.5%	942	1,259	33.8%
Hàng cá nhân & Gia dụng	21	12,370	15,651	26.5%	977	1,215	24.3%
Sản xuất và KD Thép	24	64,220	93,657	45.8%	8,520	9,762	14.6%
Xây dựng	86	23,927	24,160	1.0%	1,437	2,665	85.4%
Vật liệu xây dựng	35	8,351	10,520	26.0%	700	1,080	54.2%
Thủy sản	24	13,678	17,151	25.4%	496	1,481	198.8%
Bất động sản KCN	16	7,564	7,723	2.1%	1,805	2,168	20.1%
Bất động sản	55	55,842	40,422	-27.6%	11,458	10,468	-8.6%
Thực phẩm và đồ uống	63	32,368	34,079	5.3%	2,463	3,064	24.4%
Y tế	32	6,583	7,402	12.5%	597	722	21.0%
Vận tải - Logistics	61	16,944	20,903	23.4%	1,625	2,406	48.1%
Bảo hiểm	12	15,510	17,666	13.9%	1,230	1,341	9.0%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	52	14,900	21,383	43.5%	929	1,257	35.2%
Nước	47	4,837	5,103	5.5%	667	580	-13.0%
Du lịch và Giải trí	23	1,813	2,055	13.3%	11	163	1350.3%
Dệt May	15	5,874	7,839	33.4%	287	423	47.6%
Dầu khí	18	58,691	96,088	63.7%	4,036	6,119	51.6%
Ô tô và phụ tùng	10	9,253	10,946	18.3%	283	314	10.9%
Cao su	13	1,154	1,211	5.0%	175	161	-7.6%
Bán lẻ	18	48,431	60,543	25.0%	1,714	1,949	13.7%
Truyền thông	22	578	659	14.0%	168	161	-4.2%
Tài nguyên Cơ bản	16	5,197	6,305	21.3%	225	230	2.3%
Bao bì	16	5,719	7,780	36.0%	125	124	-1.2%
Khoáng sản	23	8,393	12,298	46.5%	207	206	-0.3%
Phân phối xăng dầu & khí đốt	4	1,312	2,368	80.5%	19	20	8.0%
Xây dựng và Vật liệu	46	3,304	3,096	-6.3%	1	15	1414.6%
Tổng	908	578,651	720,380	24.5%	89,532	118,877	32.8%



Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	% so với đầu năm	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	EPS	Book Value
ACB	HOSE	31.8	-7.7%	2,060,200	7.9	1.8	-	-	4,022	17,840
BID	HOSE	37.3	-0.4%	1,561,000	14.2	2.2	372,500	37,200	2,615	17,066
CTG	HOSE	27.0	-22.4%	4,604,700	9.9	1.3	46,000	135,400	2,739	20,454
EBB	HOSE	29.4	-13.4%	88,300	25.0	2.0	-	10,600	1,172	15,006
HDB	HOSE	24.8	-20.3%	2,188,600	7.1	1.5	56,200	181,200	3,506	16,306
LPB	HOSE	16.8	-17.2%	7,518,700	5.7	1.1	18,800	122,300	2,933	14,712
MBB	HOSE	28.9	-0.7%	7,874,800	7.3	1.6	100	1,600	3,933	17,750
MSB	HOSE	22.8	-19.7%	903,500	7.1	1.5	-	-	3,231	15,132
OCB	HOSE	23.1	-17.7%	1,213,700	7.2	1.4	327,900	-	3,206	16,404
SHB	HOSE	16.7	-25.8%	8,614,400	5.7	1.2	180,600	2,100	2,913	14,181
SSB	HOSE	36.3	-14.5%	1,708,500	15.7	2.7	-	87,400	2,304	13,611
STB	HOSE	26.8	-16.7%	8,979,400	14.4	1.5	498,200	440,300	1,856	18,174
TCB	HOSE	42.0	-17.5%	6,384,600	7.7	1.5	1,633,400	1,633,400	5,458	28,080
TPB	HOSE	32.0	-25.2%	1,643,600	7.8	1.8	500	12,800	4,079	17,310
VCB	HOSE	79.9	1.1%	892,600	13.5	2.7	269,000	450,200	5,910	29,421
VIB	HOSE	40.4	-15.3%	621,500	8.7	2.4	37,000	200	4,651	16,748
VPB	HOSE	35.8	-0.6%	12,017,800	7.0	1.7	100	-	5,135	21,416
BAB	HNX	19.7	-13.6%	11,600	19.3	1.6	-	-	1,021	12,279
NVB	HNX	38.8	17.6%	5,800	-	5.0	-	-	3	7,695
VBB	UPCOM	14.0	-28.7%	5,900	13.1	1.1	-	-	1,068	12,202
VAB	UPCOM	12.4	-16.2%	276,700	6.5	1.0	-	-	1,902	12,443
SGB	UPCOM	15.9	-14.5%	3,600	-	1.3	-	-	540	12,308
PGB	UPCOM	28.0	-16.7%	32,500	28.1	2.0	-	-	997	14,272
NAB	UPCOM	17.5	-11.6%	118,900	-	-	-	-	3,247	17,329
KIB	UPCOM	32.7	28.2%	1,400	31.7	2.5	-	-	1,031	13,236
BVB	UPCOM	16.0	-30.4%	304,500	22.1	1.2	-	-	725	13,020
ABB	UPCOM	12.8	-22.0%	1,473,600	5.1	1.0	-	-	2,491	12,860
				71,110,400	12.42	1.79	3,440,300	3,134,700	2,692	16,197



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	TPC	HOSE	24/05/2022	25/05/2022	27/06/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 700 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
2	BTW	HNX	19/05/2022	20/05/2022	20/06/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	PPP	HNX	19/05/2022	20/05/2022	20/06/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	GER	UPCoM	19/05/2022	20/05/2022	31/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	VGG	UPCoM	19/05/2022	20/05/2022	31/05/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	REE	HOSE	17/05/2022	18/05/2022		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:15	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
7	SED	HNX	13/05/2022	16/05/2022	8/6/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	INN	HNX	12/5/2022	13/05/2022	31/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
9	VNX	UPCoM	12/5/2022	13/05/2022	25/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	VDT	UPCoM	11/5/2022	12/5/2022	25/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	TDW	HOSE	11/5/2022	12/5/2022	26/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
12	HHR	UPCoM	11/5/2022	12/5/2022	27/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,350 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
13	GMH	HOSE	10/5/2022	11/5/2022	31/05/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
14	BAF	HOSE	9/5/2022	10/5/2022		Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, tỷ lệ 100:45	Phát hành thêm
15	BAF	HOSE	9/5/2022	10/5/2022		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 100:39	Thưởng cổ phiếu
16	VGL	UPCoM	9/5/2022	10/5/2022	27/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
17	BAX	HNX	9/5/2022	10/5/2022	11/8/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 5,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
18	TET	HNX	9/5/2022	10/5/2022	24/05/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
19	DHA	HOSE	9/5/2022	10/5/2022	24/05/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	FMC	HOSE	9/5/2022	10/5/2022	26/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	PHS	UPCoM	6/5/2022	9/5/2022	6/6/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 480 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	DRL	HOSE	6/5/2022	9/5/2022	18/05/2022	Trả cổ tức đợt 4/2021 bằng tiền, 2,273 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	AGP	UPCoM	6/5/2022	9/5/2022	19/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	VLA	HNX	6/5/2022	9/5/2022		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 100:85	Thưởng cổ phiếu
25	NDW	UPCoM	6/5/2022	9/5/2022	20/05/2022	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 320 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	CAB	UPCoM	6/5/2022	9/5/2022	9/6/2022	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 540 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	HRB	UPCoM	5/5/2022	6/5/2022	24/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 2,900 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
28	PSC	HNX	5/5/2022	6/5/2022	27/05/2022	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt



BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng như các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kì khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: (84 24) 710 888 48, Fax: (84 24) 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84 28) 7108 8848

Fax: (84 28) 3915 2931